

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN VIỆT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16^b/QĐ-UBND

Tân Việt, ngày 15 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
Quý 1 năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN VIỆT

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 14/NQ-HĐND ngày 04/01/2022 của Hội đồng nhân dân xã Tân Việt tại kỳ họp thứ 2 khóa XXII về dự toán ngân sách và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của công chức Tài chính - kế toán xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã Quý 1 năm 2022 của xã Tân Việt (có các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức tài chính – kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- TT UBND xã;
- Lưu: VT



CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Long



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	19.622.471	6.070.771,848	30,94
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	118.000	18.915	16,03
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	15.180.250	5.166.415,804	34,03
3	Thu bổ sung	4.324.221	759.904	17,57
	- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	705.704	16,32
	- Thu bổ sung có mục tiêu		54.200	
4	Thu chuyển nguồn		125.537,044	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	19.622.471	2.414.237	12,30
1	Chi đầu tư phát triển	15.000.000	730.919	4,87
2	Chi thường xuyên	4.530.471	1.683.318	37,16
3	Dự phòng	92.000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	19.622.471	19.622.471	6.070.771,8	6.070.771,8	30,94	30,94
I	Các khoản thu 100%	118.000	118.000	18.915,0	18.915,0	16,03	16,03
	Phí, lệ phí	18.000	18.000	-	-	-	-
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	80.000	80.000	18.915,0	18.915,0	0,00	0,00
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-	-	-	0,00	0,00
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-	-	-	0,00	0,00
	Thu khác	20.000	20.000	-	-	-	-
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	15.180.250	15.180.250	5.166.415,8	5.166.415,8	34,03	34,03
1	Các khoản thu phân chia	103.450	103.450	299.083,5	299.083,5	289,11	289,11
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	15.000	-	-	-	-
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	-	-	-	-	0,00	0,00
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.450	8.450	7.200,0	7.200,0	85,21	85,21
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	80.000	80.000	291.883,5	291.883,5	0,00	0,00
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	15.076.800	15.076.800	4.867.332,3	4.867.332,3	0,00	0,00
	Thu thuế GTGT	51.200	51.200	6.826,7	6.826,7		
	Thu thuế TNCN	25.600	25.600	3.413,3	3.413,3		
	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000	15.000.000	4.857.092,3	4.857.092,3		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-		
	Nguồn CCTL chuyển sang dùng để cân đối chi tăng lương	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn	-	-	125.537,0	125.537,0		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.324.221	4.324.221	759.904,0	759.904,0	17,57	17,57
	- Thu bổ sung cân đối	4.324.221	4.324.221	705.704,0	705.704,0	16,32	16,32
	- Thu bổ sung có mục tiêu	-	-	54.200,0	54.200,0	0,00	0,00



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	Tổng số	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	1	2	3
	TỔNG CHI	19.622,471	15.000	4.622,471	5.373.468	4.475.627	897.840	274	298	194
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	5.000	5.000	-	3.000.000	3.000.000	-	600	600	
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-		-			
3	Chi y tế	-		-	-		-			
4	Chi văn hóa, thông tin	31		31	-			-		0
5	Chi phát thanh, truyền thanh	25		25	-			-		0
6	Chi thể dục thể thao	1.515	1.500	15	-		-	-		0
7	Chi bảo vệ môi trường	20		20	-		-	-		0
8	Chi các hoạt động kinh tế	7.043	7.000	43	1.475.627	1.475.627		210	211	0
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể, DQTT, ANTT	5.626,602	1.500	4.126,602	788.673		788.673	140	-	191
10	Chi cho công tác xã hội	269,869		269,869	109.167		109.167	405		405
11	Chi khác	-			-					
12	Dự phòng ngân sách	92		92	-			-		-